



xiào huà

笑话

Noun · joke

Example Sentences

zhè shì yí gè xiào huà
这是一个笑话。

This is a joke.

tā jiǎng le yí gè hěn hǎo xiào de xiào huà
他讲了一个很好笑的笑话。

He told a very funny joke.

tā jiǎng le yí gè yǒu qù de xiào huà dà jiā dōu xiào le
他讲了一个有趣的笑话，大家都笑了。

He told a funny joke, and everyone laughed.

Trace each character, then write the word on your own.

笑	笑	笑	笑	笑	笑	笑	笑	笑	笑	笑
笑	笑									

话	话	话	话	话	话	话	话	话	话	话
